

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ MÓNG NUÔI THƯƠNG PHẨM

Phạm Văn Sơn, Ngô Thị Thu Hiền, Đặng Văn Dũng, Trần Trung Thông và Ngô Thị Kim Cúc

Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ: Ngô Thị Kim Cúc; Tel: 0438. 385292; Email: cucngokim@yahoo.com

TÓM TẮT

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Nghiên cứu chọn tạo 02 dòng gà Đông Tảo và 02 dòng gà Móng” đã chọn tạo được 02 dòng gà (Móng dòng trống và Móng dòng mái với các mục tiêu khác nhau để phục vụ xây dựng hệ thống nhân giống đa cấp gà Móng. Các giống gà này đã được lai tạo để đánh giá tiềm năng di truyền của chúng tạo ra con lai thương phẩm. Mục đích của nghiên cứu là nhằm đánh giá khả năng sản xuất của các dòng gà Móng thương phẩm. Nghiên cứu được tiến hành tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuyết Thắm xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam trên đàn gà Đông Tảo dòng trống, dòng mái, dòng trống x dòng mái từ 1 ngày tuổi đến 20 tuần tuổi. Mỗi dòng bố trí 150 gà con 01 ngày đến 20 tuần tuổi. Giữa các lô có sự đồng đều về tuổi, nguồn gốc, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, thú y phòng bệnh

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nuôi sống và khối lượng lúc 20 tuần tuổi của Móng thương phẩm dòng trống, dòng mái và con lai hai dòng này lần lượt là 92,67% và 1983,33g/con; 91,33% và 1741,33 g/con; 92,67 và 1908,34 g/con. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng lúc 20 tuần tuổi của dòng trống là 5,49 kg/kg tăng khối lượng; dòng mái là 6,61 kg/kg tăng khối lượng; con lai 2 dòng đạt là 5,53 kg/kg tăng khối lượng.

Từ khóa : Gà Móng, khả năng sinh trưởng, năng suất gà Móng

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, khi xã hội phát triển thì đời sống người dân ngày càng được nâng cao. Đi liền với nó là nhu cầu ngày càng lớn về các loại sản phẩm có chất lượng cao, lạ và trong đó có sản phẩm từ thịt gia cầm. Do đó, công tác nhân giống, lai giống cũng như bảo tồn, phát triển nguồn gen gia cầm bản địa có chất lượng cao ngày càng được quan tâm nhằm đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng. Đồng thời cũng là "Chìa khóa" để tái cơ cấu ngành chăn nuôi gia cầm. Gà Móng có nguồn gốc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam cũng nằm trong những giống gia cầm bản địa phục vụ cho mục tiêu đó. Gà Móng là nguồn gen vật nuôi bản địa quý, đặc hữu có khả năng chống chịu bệnh tật tốt, thịt chắc, thơm, da giòn. Giống gà này có hướng nuôi thịt, thả vườn. Ngô Thị Kim Cúc (2016) nghiên cứu trên 4 thế hệ của đàn hạt nhân gà Móng cho thấy: Khối lượng của gà Móng lúc 8 tuần tuổi con trống 663,05g ở thế hệ xuất phát và 692,08g ở thế hệ thứ 3; gà mái có khối lượng 575,28g ở thế hệ xuất phát 598,05g ở thế hệ 3. Nguyễn Trọng Tuyên và cs. (2016) chỉ ra rằng khi nuôi thịt thương phẩm qua 3 thế hệ, khối lượng cơ thể gà trung bình lúc 8 tuần tuổi là 692,60g; ở 15 tuần tuổi gà trống là 1518,00g và gà mái là 1361,41g. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng đến 15 tuần tuổi trung bình là 3,70 kg.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Nghiên cứu chọn tạo 02 dòng gà Đông Tảo và 02 dòng gà Móng” đã chọn tạo được 02 dòng gà (Móng dòng trống và Móng dòng mái với các mục tiêu khác nhau để phục vụ xây dựng hệ thống nhân giống đa cấp gà Móng, đồng thời giúp giảm nguy cơ cận huyết, thoái hóa giống cũng như phát huy được hết tiềm năng của giống. Các giống gà này đã được lai tạo để đánh giá tiềm năng di truyền của chúng tạo ra con lai thương phẩm. Mục đích của nghiên cứu là nhằm đánh giá khả năng sản xuất của gà Móng thương phẩm.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Đàn gà Móng thương phẩm dòng trống, dòng mái và gà Móng lai hai dòng được nuôi từ 01 ngày tuổi đến 20 tuần tuổi.

Địa điểm nghiên cứu

Đề tài được triển khai tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuyết Thắm xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Thời gian nghiên cứu: Năm 2022

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sản xuất của gà Móng thương phẩm dòng trống, dòng mái và gà Móng lai hai dòng.

Phương pháp nghiên cứu

Đàn gà được bố trí thí nghiệm theo phương pháp phân lô ngẫu nhiên hoàn toàn để đánh giá khả năng sinh trưởng, ưu thế lại về khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng. Giữa các lô có sự đồng đều về tuổi, nguồn gốc, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, thú y phòng bệnh theo quy trình chăn nuôi gà thương phẩm của nhiệm vụ “Khai thác và phát triển nguồn gen gà Mía và gà Móng” Ngô Thị Kim Cúc (2016) và sử dụng thức ăn hỗn hợp.

Bảng 1. Giá trị dinh dưỡng trong khẩu phần thức ăn cho gà Móng thương phẩm

| Thành phần dinh dưỡng | 0-4 tuần tuổi | 5-8 tuần tuổi | 9-20 tuần tuổi |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Năng lượng ME (Kcal/kg) | 2950 | 3000 | 3050 |
| Protein (%) | 19,0 | 17,0 | 15,5 |
| Xơ thô (%) | 4,0 | 4,2 | 5,0 |
| Can xi (%) | 1,0 | 0,87 | 1,0 |
| Phot pho (%) | 0,8 | 0,75 | 0,7 |

Bảng 2. Sơ đồ bố trí thí nghiệm

| Diễn giải | ĐVT | Gà Móng dòng trống | Gà Móng dòng mái | Gà móng lai hai dòng |
|-------------------------|------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Số lần lặp lại | Lần | 3 | 3 | 3 |
| Số con/lô thí nghiệm | Con | 50 | 50 | 50 |
| Tổng số gà 01 ngày tuổi | Con | 150 | 150 | 150 |

Gà được cho ăn tự do trong cả giai đoạn từ 01 ngày tuổi đến 20 tuần tuổi nhằm đánh giá khả năng tăng khối lượng của gà.

Các chỉ tiêu theo dõi

- Tỷ lệ nuôi sống

- Khối lượng cơ thể lúc từ 01 ngày tuổi đến 20 tuần tuổi
- Khả năng thu nhận thức ăn
- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng

Phương pháp theo dõi các chỉ tiêu:

- Tỷ lệ nuôi sống: Hàng ngày đếm chính xác số gà chết trong từng lô thí nghiệm, tiến hành ghi chép và tính tổng số con đầu tuần, tổng số con cuối tuần. Tỷ lệ nuôi sống được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ nuôi sống (\%)} = \frac{\text{Số con cuối kỳ (con)}}{\text{Số con đầu kỳ (con)}} \times 100$$

- Khối lượng cơ thể ở các tuần tuổi (01 ngày tuổi đến 8, 12, 14, 16, 18 và 20 tuần): Hàng tuần cân gà vào sáng sớm một ngày, giờ nhất định trước khi cho ăn. Dùng cân đồng hồ có độ chính xác ± 2 g để cân gà giai đoạn 1 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi. Dùng cân đồng hồ có độ chính xác ± 5 g để cân gà giai đoạn 9 - 20 tuần tuổi.

- *Sinh trưởng tuyệt đối*: là sự tăng lên về khối lượng trong một ngày, tính theo trung bình của một tuần tuổi, tính bằng g/con/ngày.

$$A \text{ (g/con/ngày)} = \frac{P2 - P1}{T}$$

Trong đó:
A: là sinh trưởng tuyệt đối gam/con/ngày
P1: là khối lượng cơ thể cân tại thời điểm t_1 (g)
P2: là khối lượng cơ thể cân tại thời điểm t_2 (g)
t: Khoảng cách giữa hai lần cân.

- *Sinh trưởng tương đối*: là tỷ lệ phần trăm tăng lên của khối lượng, kích thước và thể tích cơ thể lúc khảo sát so với lúc đầu khảo sát.

$$R \text{ (\%)} = \frac{P2 - P1}{(P1 + P2)/2} \times 100$$

Trong đó:
R: sinh trưởng tương đối (%)
P1: khối lượng cơ thể ở lần cân trước (g)
P2: khối lượng cơ thể ở lần cân sau (g)

- Lượng thức ăn tiêu thụ qua các giai đoạn tuổi: Thức ăn được cân vào đầu giờ sáng và thức ăn dư thừa được cân vào cuối mỗi ngày.

Xử lý số liệu: Các số liệu nghiên cứu khả năng sản xuất của gà được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học trên chương trình Excel 2016 và Minitab 16 tại Bộ môn Di truyền - Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi

Kết quả về tỷ lệ nuôi sống từ 1 đến 20 tuần tuổi được trình bày tại Bảng 3

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống của gà Móng thương phẩm qua các tuần tuổi

| Tuần tuổi | Gà Móng dòng trống | | Gà Móng dòng mái | | Gà móng lai hai dòng | |
|--------------|--------------------|--------------|------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | n (con) | Tỷ lệ (%) | n (con) | Tỷ lệ (%) | n (con) | Tỷ lệ (%) |
| 1 | 150 | | 150 | | 150 | |
| 2 | 148 | 98,67 | 147 | 98,00 | 147 | 98,00 |
| 3 | 146 | 97,33 | 145 | 96,67 | 145 | 96,67 |
| 4 | 146 | 97,33 | 145 | 96,67 | 145 | 96,67 |
| 5 | 145 | 96,67 | 144 | 96,00 | 144 | 96,00 |
| 6 | 145 | 96,67 | 144 | 96,00 | 144 | 96,00 |
| 7 | 143 | 95,33 | 142 | 94,67 | 143 | 95,33 |
| 8 | 142 | 94,67 | 141 | 94,00 | 143 | 95,33 |
| 10 | 141 | 94,00 | 140 | 93,33 | 140 | 93,33 |
| 12 | 140 | 93,33 | 139 | 92,67 | 140 | 93,33 |
| 14 | 140 | 93,33 | 138 | 92,00 | 140 | 93,33 |
| 16 | 139 | 92,67 | 138 | 92,00 | 139 | 92,67 |
| 18 | 139 | 92,67 | 138 | 92,00 | 139 | 92,67 |
| 20 | 139 | 92,67 | 137 | 91,33 | 139 | 92,67 |
| 01-20 | | 92,67 | | 91,33 | | 92,67 |

Kết quả tỷ lệ nuôi sống từ 1 đến 20 tuần tuổi của gà Móng thương phẩm đạt từ 91,33 – 92,67%. Dòng trống đạt cao nhất là 92,67 %; thấp nhất là dòng mái với 91,33%. Gà lai giữa dòng trống và dòng mái có tỷ lệ nuôi sống đạt 92,67%.

Tỷ lệ nuôi sống của các dòng gà Móng tại thời điểm 15 tuần tuổi là 92 % - 93,33%. So sánh với nghiên cứu của Nguyễn Trọng Tuyên và cs. (2016) tỷ lệ nuôi sống trung bình của gà Móng thương phẩm đến 15 tuần tuổi là 90,86%; Ngô Thị Kim Cúc (2016) gà Móng thương phẩm có tỷ lệ nuôi sống ở 15 tuần tuổi là 90,33% thấp hơn kết quả của nghiên cứu này cũng tại thời điểm 15 tuần tuổi là 92 %– 93,33%. Tuy nhiên, tỷ lệ nuôi sống của gà Móng lại thấp hơn trên gà Lạc Thủy giai đoạn đến 8 tuần và đến 16 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống đạt lần lượt là 97,17 – 97,33% và 94,67 - 95,17% (Nguyễn Thị Mười, 2020).

Khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi

Kết quả khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi trình bày tại Bảng 4 cho thấy, khối lượng cơ thể tại 8 tuần tuổi và 20 tuần tuổi dòng trống luôn đạt cao nhất. Thời điểm 8 tuần tuổi khối lượng cơ thể dòng trống là 857,02 g/con; gà lai (dòng trống x dòng mái) là 810,84 g/con; dòng mái là 750,67 g/con. Đến 20 tuần tuổi dòng trống có khối lượng cao nhất đạt 1983,33 g/con, tiếp đến là gà lai (dòng trống x dòng mái) đạt 1908,34 g/con và thấp nhất là dòng mái đạt 1741,33 g/con. Kết quả nghiên cứu cho thấy khối lượng gà lai (dòng trống x dòng mái) có ưu thế lai so với trung bình khối lượng của gà bố mẹ là 2,47%.

Bảng 4. Khối lượng cơ thể của gà Móng thương phẩm qua các tuần tuổi

| Tuần tuổi | Gà Móng dòng trống | | Gà Móng dòng mái | | Gà móng lai hai dòng | |
|------------------|--------------------|-------|------------------|-------|----------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% |
| Sơ sinh | 33,25 ± 3,34 | 10,06 | 32,92 ± 2,70 | 8,23 | 33,09 ± 2,46 | 3,68 |
| 1 | 94,90 ± 9,81 | 11,14 | 88,07 ± 11,03 | 14,09 | 92,48 ± 11,45 | 12,44 |
| 2 | 174,17 ± 18,46 | 11,72 | 157,50 ± 21,87 | 13,65 | 168,30 ± 26,17 | 11,52 |
| 3 | 259,00 ± 30,42 | 13,14 | 231,50 ± 30,83 | 11,63 | 249,25 ± 24,00 | 13,27 |
| 4 | 356,83 ± 42,87 | 13,62 | 314,83 ± 50,16 | 13,69 | 340,83 ± 34,42 | 12,81 |
| 5 | 465,33 ± 55,73 | 13,74 | 405,50 ± 60,25 | 13,12 | 439,42 ± 46,03 | 13,06 |
| 6 | 583,00 ± 69,60 | 13,88 | 501,33 ± 80,15 | 13,92 | 545,67 ± 58,36 | 12,70 |
| 7 | 708,67 ± 84,26 | 13,78 | 611,67 ± 90,16 | 13,01 | 663,17 ± 71,48 | 14,11 |
| 8 | 857,02 ± 90,94 | 14,14 | 750,67 ± 97,28 | 12,00 | 810,84 ± 87,85 | 14,93 |
| 10 | 1017,33 ± 76,79 | 14,42 | 908,00 ± 88,32 | 11,88 | 971,17 ± 76,46 | 13,28 |
| 12 | 1200,66 ± 94,36 | 14,54 | 1072,67 ± 87,18 | 12,56 | 1147,42 ± 90,77 | 12,72 |
| 14 | 1400,66 ± 98,58 | 14,06 | 1239,67 ± 90,31 | 12,03 | 1337,00 ± 94,44 | 13,59 |
| 16 | 1609,10 ± 95,88 | 12,93 | 1413,33 ± 97,47 | 11,36 | 1520,52 ± 96,67 | 12,46 |
| 18 | 1798,33 ± 76,24 | 11,41 | 1584,33 ± 98,12 | 12,79 | 1699,77 ± 87,18 | 13,22 |
| 20 | 1983,33 ± 77,90 | 13,56 | 1741,33 ± 99,67 | 12,16 | 1908,34 ± 88,78 | 14,63 |
| Ưu thế lai H (%) | | | | | 2,47 | |

Kết quả tại Bảng 4 chỉ ra rằng, khối lượng gà Móng thương phẩm trong nghiên cứu này thời điểm 8 tuần tuổi đạt trung bình giữa gà trống và mái của các dòng từ 750,67 – 857,20

g/con cao nghiên cứu của Nguyễn Trọng Tuyển và cs. (2016) kết thúc cùng thời điểm gà Móng có kết quả là 692,60 g/con; Ngô Thị Kim Cúc (2016) cho biết gà Móng lúc 8 tuần tuổi từ 662,00 – 694,00 g/con. Một số giống gà nội khác có kết quả thấp hơn gà Móng như gà Hồ (Nguyễn Chí Thành., 2008) lúc 8 tuần tuổi là 623,62 g/con; Gà Mía chọn lọc qua 3 thế hệ lúc 8 tuần tuổi có khối từ 591,08 - 674,06g (Ngô Thị Kim Cúc, 2016). Gà Lạc thủy thương phẩm tại thời điểm 8 tuần tuổi và 16 tuần tuổi đạt lần lượt là 724,67 - 764,00 g/con và 1603,67 – 1624,33 g/con (Nguyễn Thị Mươi, 2010) cũng tại giai đoạn này ở gà Móng trong nghiên cứu này là 750,67 – 857,20 g và 1413,33 - 1609,10 g.

Sinh trưởng tuyệt đối

Giá trị sinh trưởng tuyệt đối càng cao thì càng có hiệu quả kinh tế cao. Kết quả sinh trưởng tuyệt đối của gà Móng thí nghiệm được thể hiện ở Bảng 5 tuân theo đúng quy luật sinh trưởng của gia cầm: Tăng nhanh từ 1 tuần tuổi đến 16 tuần tuổi sau đó giảm dần. Sự giảm về tăng trưởng tuyệt đối diễn ra mạnh ở gà Móng dòng mái, nhưng ở gà Móng dòng trống và dòng lai sự giảm về sinh trưởng tuyệt đối là không nhiều. Điều này cho thấy, gà Móng có thể nuôi thịt đến 20 tuần tuổi để phát huy hết khả năng tăng khối lượng của giống.

Bảng 5. Tăng khối lượng tuyệt đối của gà Móng thương phẩm (g/con/ngày, n=50)

| Tuần tuổi | Gà Móng dòng trống | | Gà Móng dòng mái | | Gà móng lai hai dòng | |
|-----------|--------------------|-------|------------------|-------|----------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% |
| Sơ sinh-1 | 8,85±5,33 | 11,73 | 7,83±5,76 | 10,05 | 8,48±8,39 | 11,03 |
| 1-2 | 11,32±27,16 | 14,28 | 9,92±25,90 | 13,67 | 10,83±26,11 | 14,29 |
| 2-3 | 12,12±30,29 | 13,70 | 10,57±32,16 | 14,82 | 11,56±29,47 | 13,60 |
| 3-4 | 13,98±36,42 | 13,66 | 11,90±33,54 | 13,93 | 13,08±30,62 | 13,51 |
| 4-5 | 15,50±70,22 | 14,29 | 12,95±60,27 | 14,56 | 14,08±55,38 | 14,11 |
| 5-6 | 16,81±58,47 | 14,63 | 13,69±48,41 | 14,77 | 15,18±50,33 | 13,37 |
| 6-7 | 17,95±62,19 | 13,37 | 15,76±46,39 | 14,01 | 16,79±57,24 | 14,85 |
| 7-8 | 21,19±60,41 | 13,09 | 19,86±63,22 | 13,59 | 21,10±75,49 | 13,29 |
| 8-10 | 22,90±60,33 | 14,88 | 22,48±71,30 | 13,62 | 22,90±68,54 | 13,70 |
| 10-12 | 26,19±65,72 | 13,53 | 23,52±49,57 | 14,74 | 25,18±60,39 | 14,27 |
| 12-14 | 28,57±64,39 | 14,26 | 23,86±58,19 | 13,48 | 27,08±49,42 | 13,19 |
| 14-16 | 29,78±59,28 | 13,71 | 24,81±63,12 | 12,79 | 26,22±61,77 | 14,71 |

| | | | | | | |
|------------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|
| 16-18 | 27,09±47,51 | 13,85 | 24,43±40,35 | 13,65 | 25,61±45,82 | 13,84 |
| 18-20 | 26,37±54,67 | 14,01 | 22,43±48,26 | 14,27 | 24,37±50,91 | 14,96 |
| Trung bình | 19,40±58,64 | 13,78 | 17,43±52,70 | 13,30 | 18,75±66,37 | 13,24 |

Kết quả Bảng 5 cũng cho thấy tăng trưởng trung bình tuyệt đối của gà Móng từ 17,43 – 19,40 g/con/ngày. Trong đó dòng trống có tăng trưởng g/con/ngày cao nhất với 19,40 g tiếp đến là gà lai là 17,75g và cuối cùng là dòng mái là 17,43g. Theo Nguyễn Thành Luân (2015) thì gà Ri có sinh trưởng tuyệt đối trung bình đến 15 tuần tuổi là 16,28 – 19,57g; gà Mía nuôi 15 tuần tuổi là 19 g/con/ ngày (Hồ Xuân Tùng và cs., 2009).

Sinh trưởng tương đối

Sinh trưởng tương đối của gà Móng tuân theo quy luật của gia cầm. Kết quả sinh trưởng tương đối của gà Móng ở tuần 1 đạt cao nhất và sau đó giảm dần ở các tuần tiếp theo. Kết quả sinh trưởng tương đối của gà Móng là tương đối đồng đều nhau. Kết quả này cho thấy rằng thời gian nuôi càng kéo dài thì chỉ số này càng giảm. Đến 20 tuần tuổi kết quả trung bình đạt từ 27,57 – 28,42%. Trong đó dòng trống gà Móng đạt 28,42% tiếp đến gà lai là 28,02% và thấp nhất ở dòng mái là 27,57%.

Bảng 6. Tăng khối lượng tương đối của gà Móng thương phẩm (% , n=50)

| Tuần tuổi | Gà Móng dòng trống | | Gà Móng dòng mái | | Gà móng lai hai dòng | |
|-----------|--------------------|-------|------------------|-------|----------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% | $\bar{X} \pm SE$ | Cv% |
| Sơ sinh-1 | 96,98±6,47 | 12,31 | 90,36±7,45 | 13,59 | 94,60±6,40 | 12,58 |
| 1-2 | 58,92±28,19 | 14,29 | 56,55±25,37 | 14,30 | 58,15±27,16 | 13,37 |
| 2-3 | 39,17±33,42 | 13,72 | 38,05±40,38 | 14,57 | 38,77±41,57 | 14,60 |
| 3-4 | 31,77±40,86 | 14,59 | 30,51±35,24 | 13,83 | 31,04±39,11 | 13,49 |
| 4-5 | 26,39±39,72 | 14,78 | 25,17±44,73 | 13,46 | 25,27±42,53 | 13,05 |
| 5-6 | 22,45±55,17 | 13,60 | 21,14±30,96 | 13,55 | 21,57±47,19 | 13,11 |
| 6-7 | 19,46±48,42 | 13,22 | 19,83±38,57 | 14,18 | 19,44±38,82 | 14,34 |
| 7-8 | 18,95±56,39 | 13,46 | 20,41±50,06 | 13,72 | 20,04±53,70 | 14,09 |
| 8-10 | 17,11±40,28 | 14,82 | 18,97±39,61 | 14,63 | 17,99±40,02 | 13,27 |
| 10-12 | 16,53±38,55 | 13,61 | 16,63±47,52 | 13,55 | 16,64±41,50 | 13,50 |
| 12-14 | 15,38±44,97 | 13,77 | 14,44±51,17 | 14,38 | 15,26±47,63 | 13,61 |

| | | | | | | |
|------------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|
| 14-16 | 13,85±60,05 | 14,02 | 13,09±48,72 | 14,54 | 12,84±54,11 | 14,03 |
| 16-18 | 11,13±52,16 | 14,58 | 11,41±53,19 | 13,69 | 11,13±51,49 | 14,26 |
| 18-20 | 9,76±47,43 | 13,66 | 9,44±43,75 | 14,05 | 9,56±45,23 | 13,57 |
| Trung bình | 28,42±47,38 | 13,54 | 27,57±40,21 | 14,11 | 28,02±41,76 | 14,02 |

Khả năng thu nhận và tiêu tốn thức ăn của gà Móng thương phẩm

Khả năng thu nhận thức ăn

Khả năng thu nhận thức ăn phản ánh tình trạng sức khỏe của đàn gà, chất lượng thức ăn và kỹ thuật chăm sóc của người chăn nuôi. Kết quả khả năng thu nhận thức ăn của gà Móng được trình bày ở Bảng 7.

Bảng 7. Khả năng thu nhận thức ăn của gà Móng thương phẩm (g/con/ngày, n=3)

| Tuần tuổi | Gà Móng dòng trống | Gà Móng dòng mái | Gà móng lai hai dòng |
|------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | $\bar{X} \pm SE$ | $\bar{X} \pm SE$ | $\bar{X} \pm SE$ |
| 1 | 8,29±0,24 | 7,20±0,11 | 7,74±0,25 |
| 2 | 11,15±0,39 | 8,77±0,58 | 9,96±0,47 |
| 3 | 13,00±0,06 | 9,80±0,37 | 11,40±0,19 |
| 4 | 19,02±0,42 | 11,69±0,44 | 15,35±0,28 |
| 5 | 22,05±0,55 | 14,74±0,23 | 18,39±0,37 |
| 6 | 25,68±0,39 | 17,36±0,10 | 21,52±0,04 |
| 7 | 29,69±0,16 | 22,4±0,47 | 26,04±0,37 |
| 8 | 39,37±0,24 | 32,59±0,32 | 37,48±0,43 |
| 10 | 48,37±0,45 | 44,62±0,59 | 46,99±0,56 |
| 12 | 63,41±0,29 | 55,38±0,33 | 60,39±0,09 |
| 14 | 75,25±0,36 | 61,41±0,74 | 70,33±0,62 |
| 16 | 84,29±0,58 | 69,09±0,15 | 79,19±0,71 |
| 18 | 92,38±0,13 | 80,22±0,22 | 87,30±0,85 |
| 20 | 103,64±0,36 | 95,55±0,38 | 98,59±0,59 |

Kết quả Bảng 7 cho thấy khả năng thu nhận thức ăn của gà Móng đều tăng dần qua các tuần tuổi và ở gà Móng dòng trống có khả năng thu nhận tại các tuần tuổi luôn đạt cao nhất, tiếp đến là gà Móng lai hai dòng và thấp nhất là gà Móng dòng mái tại 20 tuần tuổi lần lượt là 103,64g, 98,59g và 95,55g. Điều này phản ánh đúng thực tế là gà có khối lượng cao hơn thì khả năng thu nhận thức ăn nhiều hơn.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng

Kết quả tiêu tốn thức ăn của gà Móng thí nghiệm được trình bày tại Bảng 8

Bảng 8. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Móng thương phẩm (kg/kg TT, n=3)

| Tuần tuổi | Gà Móng dòng trống | Gà Móng dòng mái | Gà móng lai hai dòng |
|-----------|--------------------|------------------|----------------------|
| | $\bar{X} \pm SE$ | $\bar{X} \pm SE$ | $\bar{X} \pm SE$ |
| 1 | 1,31±0,55 | 1,34±0,52 | 1,30±0,75 |
| 2 | 1,26±0,32 | 1,41±0,19 | 1,31±0,62 |
| 3 | 1,32±0,31 | 1,53±0,37 | 1,41±0,83 |
| 4 | 1,40±0,39 | 1,94±0,73 | 1,68±0,94 |
| 5 | 1,63±0,54 | 2,03±0,69 | 1,87±0,88 |
| 6 | 1,81±0,31 | 2,18±0,42 | 2,03±0,53 |
| 7 | 2,03±0,33 | 2,36±0,37 | 2,22±0,61 |
| 8 | 2,34±0,48 | 2,65±0,59 | 2,54±0,73 |
| 10 | 2,84±0,39 | 3,02±0,27 | 2,93±0,40 |
| 12 | 3,36±0,52 | 3,46±0,51 | 3,43±0,37 |
| 14 | 3,68±0,62 | 3,76±0,77 | 3,71±0,45 |
| 16 | 3,98±0,59 | 4,04±0,63 | 4,00±0,29 |
| 18 | 4,69±0,74 | 4,87±0,44 | 4,77±0,44 |
| 20 | 5,49±0,90 | 5,61±0,25 | 5,53±0,25 |

Kết quả Bảng 8 cho thấy, thời điểm 8 tuần tuổi là 2,34 - 2,65 kg/kg tăng khối lượng; kết thúc 20 tuần tuổi là 5,49 - 5,61 kg/kg tăng khối lượng. Nguyễn Trọng Tuyển và cs. (2016) chỉ ra rằng tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng đến 15 tuần tuổi của gà Móng trung bình là 3,70 kg/kg tăng khối lượng. Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Văn Lưu (2006), cho biết tiêu tốn thức ăn trung bình từ 1 đến 12 tuần tuổi của gà Hồ là 3,23 kg/kg tăng khối lượng. Ngô Thị Kim Cúc và Nguyễn Công Định (2017) trên gà Móng thời điểm 8 tuần tuổi có mức tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng là 2,45 – 2,72kg. Các kết quả của những nghiên cứu trên là bằng và tương đương với kết quả trên gà Móng của nghiên cứu này. Nhưng kết quả của gà Móng lai

cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Mười (2010) cho biết tiêu tốn thức ăn đến 8 tuần tuổi và 16 tuần tuổi của gà Lạc Thủy lần lượt là 1,91- 2,18 kg và 3,26 - 3,30 kg

Kết quả từ Bảng 8 cũng chỉ ra rằng, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng luôn đạt cao nhất ở gà Móng dòng mái, tiếp đến là gà Móng lai hai dòng và thấp nhất là dòng trống. Cụ thể: thời điểm 8 tuần tuổi kết quả tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng lần lượt là 2,65kg, 2,54kg và 2,34kg; tương tự, kết thúc 20 tuần tuổi mức tiêu thụ thức ăn/kg tăng khối lượng lần lượt là 5,61kg, 5,53kg và 5,49kg.

KẾT LUẬN

Gà Móng thương phẩm có tỷ lệ nuôi sống đến 20 tuần tuổi của dòng trống là 91,33%, dòng mái và gà lai hai dòng là 92,67%. Khối lượng cơ thể trung bình lúc kết thúc thí nghiệm tại 20 tuần tuổi ở dòng trống đạt cao nhất là 1983,33 g/con, tiếp đến là khối lượng của gà Móng lai hai dòng là 1908,34 g/con, khối lượng thấp nhất là dòng mái đạt 1741,33 g/con. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Móng thương phẩm lúc 20 tuần tuổi của dòng trống, dòng mái và gà lai hai dòng lần lượt là 5,49, 6,61 và 5,53 kg.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Thị Kim Cúc . 2016. Báo cáo tổng kết kết quả khoa học và công nghệ của đề tài: Khai thác, phát triển nguồn gen giống gà Mía và Móng. Bộ Khoa học và Công Nghệ
- Ngô Thị Kim Cúc và Nguyễn Công Định. 2017. Mức protein thích hợp trong khẩu phần nuôi gà Móng thương phẩm. Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi (Số 79): Trang 30-37
- Ngô Thị Kim Cúc và Trần Trung Thông . 2017. Đánh giá khả năng sinh trưởng và hiệu quả kinh tế của gà Mía thương phẩm. Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi (Số 79): Trang 2-10
- Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Văn Lưu. 2006. Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của gà Hồ. Tạp chí khoa học kỹ thuật nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I, số 4+5/2006, tr. 95-104.
- Nguyễn Thị Mười. 2010. Báo cáo tổng kết kết quả khoa học và công nghệ của đề tài: Khai thác và phát triển nguồn gen giống gà Kiên và gà Lạc Thủy. Bộ Khoa học và Công Nghệ
- Nguyễn Thành Luân . 2015. Nghiên cứu khả năng sản xuất của gà Ri vàng rom và gà Ri cải tiến nuôi trong nông hộ tại huyện Sơn Động, Bắc Giang. Luận văn thạc sỹ, Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
- Nguyễn Chí Thành . 2008. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của các giống gà nội Ri, Hồ, Đông Tảo, Mía, Ác, H'Mông, Chọi. Luận văn Thạc sĩ Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Nguyễn Trọng Tuyển, Ngô Thị Kim Cúc và Phùng Đức Tiến. 2016. Nghiên cứu khả năng sinh trưởng của gà Móng Tiên Phong qua 3 thế hệ nuôi thương phẩm. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi. Viện Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và PTNT, nhà Xuất bản Nông nghiệp Hà Nội 68.

ABSTRACT

Growth capacity of Mong chicken

The objective of this study aims to assess growth capacity of the different Mong chicken lines kept in Ha Nam province. The research was carried on commercial chickens of male and female line as well as the crossbred line between male and female line. Each experiment had been repeated three times with 50 chickens/repetition. The survivability, body weight, feed conversion ratio of the chicken were recorded. The result showed that the survivability of 20 weeks old chicken of male and female line as well as the crossbred line between male and female line were 92,67% %, 91,33% and 92,67%, respectively. The body weight of 20 weeks old chicken of male and female line as well as the crossbred line between male and female line were 1983,33g/chick; 1741,33g/chick and 1908,34g/chick, respectively. The Feed conversion ratio at 20 old weeks male and female line as well as the crossbred line between male and female line was 5,49 kg, 6,61 kg and 5,53 kg, respectively

Key words: *Mong chicken, growth capacity, Mong chicken productivity*

Ngày nhận bài: 11/11/2022

Ngày phản biện đánh giá: 15/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/12/2022

Người phản biện: TS. Hồ Lam Sơn